TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH
****

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH
DN: C=VN, L=TÂY NINH, CN= CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3900242776
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024.07.17 07:33:59 +07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.3

BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ 2 NĂM 2024

(10/07/2024)

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH
Xã Hiệp Thạnh-Huyện Gò Dầu-Tỉnh Tây Ninh

Mẫu số B 01 - HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 2 NĂM 2024
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: ĐồngViệt Nam

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**394.173.993.935**	**393.489.447.234**
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**72.685.170.962**	**106.303.947.651**
1. Tiền	111		47.471.966.135	41.100.133.316
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.213.204.827	65.203.814.335
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02a	**0**	**0**
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**220.075.179.168**	**200.336.624.988**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	5.673.840.378	6.226.911.846
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		195.708.912.303	179.007.696.376
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	18.812.128.805	15.221.719.084
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.05	(119.702.318)	(119.702.318)
IV- Hàng tồn kho	**140**		**53.532.702.981**	**49.825.966.756**
1. Hàng tồn kho	141	V.06	53.532.702.981	49.825.966.756
V- Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**47.880.940.824**	**37.022.907.839**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	10.405.670.137	1.306.946.911
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		37.475.270.687	35.714.430.578
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	0	1.530.350
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.640.720.136.649**	**1.602.772.580.940**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**576.224.400**	**1.831.600.000**
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	576.224.400	1.831.600.000
II- Tài sản cố định	**220**		**992.975.401.512**	**919.815.405.980**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	992.975.401.512	919.815.405.980
*Nguyên giá	222		1.391.004.132.963	1.290.623.913.066
*Giá trị hao mòn lũy kế	223		(398.028.731.451)	(370.808.507.086)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	0	0
*Nguyên giá	228		1.595.132.400	1.573.080.000
*Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.595.132.400)	(1.573.080.000)
III- Bất động sản đầu tư	**230**		**0**	**0**
IV- Tài sản dở dang dài hạn	**240**	V.07	**485.053.136.877**	**518.363.143.366**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		485.053.136.877	518.363.143.366
V- Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.02b**	**155.716.859.755**	**162.068.084.855**
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		23.261.498.738	29.612.723.838
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		140.773.020.950	140.773.020.950
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(8.317.659.933)	(8.317.659.933)

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
1	2	3	4	5
VI- Tài sản dài hạn khác	**260**		**6.398.514.105**	**694.346.739**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	6.398.514.105	694.346.739
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	***270***		***2.034.894.130.584***	***1.996.262.028.174***
C-NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**326.460.524.802**	**345.551.467.343**
I- Nợ ngắn hạn	**310**		**214.399.830.786**	**176.901.742.220**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	12.957.879.015	19.801.667.072
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		91.559.606.000	15.525.183.775
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	2.383.969.595	4.606.661.950
4. Phải trả người lao động	314		16.409.447.751	45.655.927.982
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	32.734.202.487	21.422.184.250
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	3.694.000.846	1.272.632.081
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	29.423.454.732	40.891.167.900
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		25.237.270.360	27.726.317.210
II- Nợ dài hạn	**330**		**112.060.694.016**	**168.649.725.123**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	111.812.993.764	168.649.725.123
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.708.433.605.782**	**1.650.710.560.831**
I- Vốn chủ sở hữu	**410**		**1.708.433.605.782**	**1.650.710.560.831**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.17	300.000.000.000	300.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(43.777.986.793)	(43.777.986.793)
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		159.089.664.559	106.175.732.790
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.238.644.371.958	1.220.287.658.751
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		54.477.556.058	68.025.156.083
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		26.339.247.659	*433.676.311*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*28.138.308.399*	*67.591.479.772*
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**0**	**0**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	***440***		***2.034.894.130.584***	***1.996.262.028.174***

Ngày 10 tháng 7 năm 2024

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Ngô Long Phi	Trần Thị Tố Anh	Nguyễn Hồng Thái

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH
Xã Hiệp Thạnh-Huyện Gò Dầu-Tỉnh Tây Ninh

Mẫu số B 02 - HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 2 NĂM 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÝ 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	90.483.214.888	69.047.221.215	235.996.124.363	175.415.261.519
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01 - 02)	10	VI.3	90.483.214.888	69.047.221.215	235.996.124.363	175.415.261.519
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	69.015.177.859	62.150.789.313	183.150.836.568	155.215.470.734
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		21.468.037.029	6.896.431.902	52.845.287.795	20.199.790.785
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	9.258.730.189	11.819.833.281	13.318.323.667	14.802.285.473
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	2.998.484.860	3.624.501.788	6.755.636.825	7.899.642.929
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.984.811.371	3.619.877.033	6.700.383.889	7.853.120.777
8. Phần lãi/lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(4.706.335.847)	(1.682.766.717)	(6.351.225.100)	(1.608.670.176)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.9	1.840.156.393	768.588.652	4.133.228.451	2.239.692.904
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	9.219.919.299	7.688.616.515	20.375.261.450	15.712.677.234
11. Lợi nhuận thuần từ HĐ KD [30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)]	30		11.961.870.819	4.951.791.511	28.548.259.636	7.541.393.015
12. Thu nhập khác	31	VI.7	2.455.744.512	1.289.121.922	3.030.969.957	2.131.718.690
13. Chi phí khác	32	VI.8	259.723.318	965.077.988	959.893.930	1.572.303.785
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.196.021.194	324.043.934	2.071.076.027	559.414.905
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		14.157.892.013	5.275.835.445	30.619.335.663	8.100.807.920
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	1.154.829.271	46.318.701	2.233.327.012	325.726.678
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		247.700.252	0	247.700.252	0
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		12.755.362.490	5.229.516.744	28.138.308.399	7.775.081.242
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		12.755.362.490	5.229.516.744	28.138.308.399	7.775.081.242
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		438	180	966	267
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		438	180	966	267

Ngày 10 tháng 7 năm 2024

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Ngô Long Phi	Trần Thị Tố Anh	Nguyễn Hồng Thái

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH
Xã Hiệp Thạnh-Huyện Gò Dầu-Tỉnh Tây Ninh

Mẫu số B 03 - HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

(theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1.Lợi nhuận trước thuế	1		***30.619.335.663***	***8.100.807.920***
2.Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		21.917.607.708	16.280.982.469
- Các khoản dự phòng	3		0	(20.441.409)
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do ĐGL các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		4.555.030	185.204
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(12.790.954.536)	(13.201.413.515)
- Chi phí lãi vay	6		6.700.383.889	7.853.120.777
3. Lợi nhuận từ khoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***8***		***46.450.927.754***	***19.013.241.446***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(20.032.745.892)	15.543.724.796
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.706.736.225)	(8.405.549.645)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TNDN)	11		51.140.061.785	32.994.409.126
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(14.802.890.592)	(15.549.432.902)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.819.935.038)	(7.989.202.663)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(4.066.241.294)	(4.351.528.023)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		16.470.918.547	0
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(64.633.359.045)	(34.133.252.079)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**39.842.008.052**	**(2.877.589.944)**
II-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.882.251.519)	(15.645.308.894)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		92.160.500	171.722.900
3.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
4.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.153.440.053	2.889.116.692
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**1.363.349.034**	**(12.584.469.302)**
III-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
1.Tiền thu từ đi vay	33		0	18.800.000.000
2.Tiền trả nợ gốc vay	34		(75.852.215.146)	(54.891.421.329)
3.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	(11.120.725.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(75.852.215.146)**	**(47.212.146.329)**

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(34.646.858.060)**	**(62.674.205.575)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**106.303.947.651**	**75.880.668.132**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.028.081.371	251.348.968
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**72.685.170.962**	**13.457.811.525**

Ngày 10 tháng 7 năm 2024

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Ngô Long Phi	Trần Thị Tố Anh	Nguyễn Hồng Thái

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH
Xã Hiệp Thạnh-Huyện Gò Dầu-Tỉnh Tây Ninh

Mẫu số B 09 - HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

I-Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1-Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4503000058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ bảy theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3900242776 ngày 29 tháng 12 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 đồng; tương đương 30.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng\cổ phần.

3-Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Trồng cây cao su; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Các mặt hàng lưu niệm); Sản xuất bao bì bằng gỗ (Đóng pallet); Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Dịch vụ rửa xe); Bán buôn tổng hợp (Bán buôn vật tư tổng hợp); Xây dựng nhà các loại (Xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp); Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Mua bán xăng, dầu, nhớt mỡ); Xây dựng công trình công ích (Các công trình thể thao, công trình thủy lợi); Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (Cưa, xẻ gỗ cao su); Chuẩn bị mặt bằng (San lấp mặt bằng); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Tổ chức bán đấu giá tài sản); Thoát nước và xử lý nước thải (Hệ thống thoát nước, xử lý nước thải); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Kinh doanh nhà đất); Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Chế biến cao su nguyên liệu); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Chăm sóc cây cao su); Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Kiểm nghiệm cao su cốm SVR các loại và cao su ly tâm theo TCVN); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Thi công xây dựng công trình giao thông). Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

6- Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các công ty con được hợp nhất: Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển cao su
  + Địa chỉ: Huyện Trapeng Prasat, tỉnh Oddar MeanChey, Vương quốc Campuchia
  + Tỷ lệ quyền biểu quyết: 100%
  + Tỷ lệ vốn góp: 100%
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:
  + Công ty CP Chế biến - Xuất nhập khẩu gỗ Tây Ninh, địa chỉ: ấp Bến Mương, xã Thạnh Đức, Gò Dầu, Tây Ninh; tỷ lệ quyền biểu quyết: 49%, tỷ lệ góp vốn: 49%

IV-Các chính sách kế toán áp dụng: áp dụng các chính sách kế toán theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

V-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán:

1-Tiền và các khoản tương đương tiền:	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
-Tiền mặt	725.694.814	2.136.119.900
-Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	46.746.271.321	38.964.013.416
-Các khoản tương đương tiền	25.213.204.827	65.203.814.335
Cộng	**72.685.170.962**	**106.303.947.651**
	0	0

2-Các khoản đầu tư tài chính:	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Điều chỉnh hợp nhất/ Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Điều chỉnh hợp nhất/ Dự phòng	Giá trị hợp lý
* Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con	0	0	0	0	0	0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	24.500.000.000	(1.238.501.262)	23.261.498.738	24.500.000.000	5.112.723.838	29.612.723.838
+ Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây ninh	*24.500.000.000*	(1.238.501.262)	*23.261.498.738*	*24.500.000.000*	*5.112.723.838*	*29.612.723.838*
- Đầu tư vào đơn vị khác	140.773.020.950	(8.317.659.933)	132.455.361.017	140.773.020.950	(8.317.659.933)	132.455.361.017
+ Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	*36.951.850.950*	*(153.992.625)*	*36.797.858.325*	*36.951.850.950*	*(153.992.625)*	*36.797.858.325*
+ Công ty CP Cao su Việt Lào	*77.500.000.000*	*0*	*77.500.000.000*	*77.500.000.000*	*0*	*77.500.000.000*
+ Công ty CP TMDV và DL Cao su	*8.661.170.000*	*(8.163.667.308)*	*497.502.692*	*8.661.170.000*	*(8.163.667.308)*	*497.502.692*
+ Công ty CP Phát triển ĐT và KCN Cao su Việt Nam	*17.660.000.000*	*0*	*17.660.000.000*	*17.660.000.000*	*0*	*17.660.000.000*
Cộng	**165.273.020.950**	**(9.556.161.195)**	**155.716.859.755**	**165.273.020.950**	**(3.204.936.095)**	**162.068.084.855**
	0	0	0	0	0	0

3-Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	5.673.840.378	6.226.911.846
-Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	5.519.068.378	6.226.911.846
+ EDGPOINT GROUP	0	*4.320.859.116*
+ Cty TNHH TM&DV Việt Thổ	0	*1.467.893.952*
+ Tiền khám chữa bệnh	61.639.000	*92.512.000*
+ Cty TNHH Trần Ngọc Tâm	119.702.318	*119.702.318*
+ Phải thu tiền bán nhiên liệu (CHXD)	192.049.830	*225.944.460*
+ Công Ty TNHH Minh Thy Vàng	5.145.677.230	*0*
-Các khoản phải thu khách hàng khác	154.772.000	0
Cộng	**5.673.840.378**	**6.226.911.846**
	0	0

4-Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a- Ngắn hạn				
-Phải thu về lãi tiền gửi	17.692.617	0	34.217.121	0
-Phải thu về thuế TNCN của công nhân	2.523.760.346	0	4.695.542.609	0
-Công ty CP Thành Thành Công - Biên Hoà	350.000.000	0	1.009.572.000	0
-Công ty CP Cao su Việt Lào	8.536.293.796	0	3.517.608.918	0
- Phải thu người lao động, tạm ứng	705.590.556	0	1.061.800.812	0
- Cty Best Royal	3.901.281.303	0	3.720.210.478	0
- Phải thu khác	2.777.510.187	0	1.182.767.146	0
Cộng	**18.812.128.805**	**0**	**15.221.719.084**	**0**
	0		0	

b- Dài hạn				
- Phải thu khác	576.224.400	0	1.831.600.000	0
Cộng	**576.224.400**	**0**	**1.831.600.000**	**0**
	0		0	

5- Nợ xấu	**Cuối kỳ**			**Đầu kỳ**		
	Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồi**	**Đối tượng nợ**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**	**Đối tượng nợ**
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi		**0**			**0**	
Cty TNHH Trần Ngọc Tâm	*(119.702.318)*			*(119.702.318)*		
Cộng	***(119.702.318)***	**0**		***(119.702.318)***	**0**	
	0			0		

6-Hàng tồn kho:	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
-Nguyên liệu, vật liệu	13.787.133.902	12.980.661.796
-Công cụ, dụng cụ	4.635.844.238	5.113.031.495
-Chi phí SX, KD dở dang	14.039.731.522	3.721.510.673
-Thành phẩm	18.795.418.167	23.592.082.328
-Hàng hóa	747.440.480	524.937.084
-Hàng gửi đi bán	1.527.134.672	3.893.743.380
Cộng	**53.532.702.981**	**49.825.966.756**
	0	0

7- Tài sản dỡ dang dài hạn	**Cuối kỳ**		**Đầu kỳ**	
	Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**
b/ Xây dựng cơ bản dỡ dang				
- XDCB	485.053.136.877	485.053.136.877	518.363.143.366	518.363.143.366
Cộng	**485.053.136.877**	**485.053.136.877**	**518.363.143.366**	**518.363.143.366**
	0		0	

8-Tăng, giảm TSCĐ hữu hình (Phụ lục 1):

9-Tăng, giảm TSCĐ vô hình (Phụ lục 1):

10-Chi phí trả trước		Cuối kỳ	Đầu kỳ
a/ Ngắn hạn			
- Chi phí khác		10.405.670.137	1.306.946.911
Cộng	0	**10.405.670.137**	**1.306.946.911**
		0	0
b/ Dài hạn			
- Chi phí chung chờ phân bổ		250.583.311	*36.592.235*
- Chi phí trả trước dài hạn khác		6.147.930.794	*657.754.504*
Cộng	0	**6.398.514.105**	**694.346.739**
		0	0

11- Tài sản khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	**0**	**1.530.350**
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	0	1.530.350
+ Tiền thuê đất	0	0
+ Thuế TNDN	0	1.530.350
Cộng	**0**	**1.530.350**
	0	0

12- Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn	0	0	0	0	0	0
b/ Vay dài hạn đến hạn trả	*32.691.404.952*	*32.691.404.952*	*0*	8.199.762.948	40.891.167.900	40.891.167.900
c/ Vay dài hạn	108.545.043.544	108.545.043.544	0	60.104.681.579	168.649.725.123	168.649.725.123
- Vay ngân hàng	*108.545.043.544*	*108.545.043.544*	*0*	*60.104.681.579*	*168.649.725.123*	*168.649.725.123*
Cộng	**141.236.448.496**	**141.236.448.496**	**0**	**68.304.444.527**	**209.540.893.023**	**209.540.893.023**
	0				0	

13- Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	12.957.879.015	12.957.879.015	19.801.667.072	19.801.667.072
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên	11.866.428.429	11.866.428.429	19.538.593.083	19.538.593.083
+ Công ty Cổ Phần Cơ Khí Cao Su	*0*	*0*	*824.385.600*	*824.385.600*
+ Viện Nghiên Cứu Cao Su Việt Nam	*0*	*0*	*708.750.000*	*708.750.000*
+ Cty TNHH Tín Thành	*214.500.000*	*214.500.000*	*0*	*0*
+ Cty TNHH ĐT-XD Thiên Hải	*0*	*0*	*148.752.000*	*148.752.000*
+ Cty TNHH SXTM Trường Nghi	*0*	*0*	*293.122.500*	*293.122.500*
+ Cty TNHH TM DV SX XNK Đức Thành	*401.916.900*	*401.916.900*	*0*	*0*
+ Công ty TNHH Quế Lâm Phương Nam	*0*	*0*	*435.200.000*	*435.200.000*
+ Cty Cổ Phần Dầu Khí Hồng Hà	*184.473.000*	*184.473.000*	*0*	*0*
+ Cty CP F.A	*495.166.925*	*495.166.925*	*216.723.216*	*216.723.216*
+ Công ty Sokna Navin	*191.859.325*	*191.859.325*	*421.075.769*	*421.075.769*
+ Công ty BO TOY DEVELOPMENT & SUPPLIES Co., Ltd	*0*	*0*	*457.997.100*	*457.997.100*
+ C.R.C.K.2 Aphivath Caoutchouc CO.,LTD	*2.852.826.219*	*2.852.826.219*	*16.032.586.898*	*16.032.586.898*
+ Công ty Marad Mekong Rubber Agricultural Development CO.,LTD	*7.525.686.060*	*7.525.686.060*	*0*	*0*
- Phải trả cho các đối tượng khác	1.091.450.586	1.091.450.586	263.073.989	263.073.989
Cộng	**12.957.879.015**	**12.957.879.015**	**19.801.667.072**	**19.801.667.072**
	0		0	

14- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (thừa +/ thiếu -)	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Phải nộp (+)/Phải thu (-)				
+Thuế GTGT	*1.055.639.852*	*3.809.290.212*	*3.923.301.373*	*941.628.691*
+Thuế xuất khẩu	*0*	*314.786.799*	*314.786.799*	*0*
+Thuế TNDN	*2.986.213.203*	*2.234.931.848*	*4.066.241.294*	*1.154.829.271*
+Tiền thuê đất	*0*	*16.177.279.645*	*16.177.279.645*	*0*
+Thuế môn bài	*0*	*55.974.425*	*55.974.425*	*0*
+Thuế TNCN	*338.507.292*	*2.831.566.597*	*2.924.630.990*	*245.442.899*
+Thuế sử dụng đất PNN	*0*	*20.585.705*	*20.585.705*	*0*
+Thuế khác	*224.771.253*	*246.358.532*	*437.793.580*	*33.336.205*
+Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	*0*	*379.307.080*	*379.307.080*	*8.732.529*
Cộng	**4.605.131.600**	**26.070.080.843**	**28.299.900.891**	**2.383.969.595**
	0			0

**** Thuế Giá trị gia tăng:*** Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

**** Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:***

- Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính về thuế Thu nhập doanh nghiệp.

**** Các loại thuế khác:***

- Công ty áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân.. theo đúng quy định hiện hành.

15-Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a/ Ngắn hạn	32.734.202.487	21.422.184.250
- Trích trước CP bồi dưỡng độc hại	*663.261.000*	*526.665.000*
- Trích trước CP kiểm toán BCTC	*150.000.000*	*305.000.000*
- Chi phí tiền ăn giữa ca	*744.240.000*	*792.940.000*
- Trích trước CP khoán sửa chữa CKCB	*52.732.392*	*242.881.300*
- CP phân bón năm 2024	*3.964.438.670*	*0*
- Trích chi phí tiền điện T.6/2024	*198.191.250*	*339.536.333*
- Cây giống trồng tái canh 2024	*1.558.837.000*	*0*
- Chi phí khấu hao Vườn cây Kinh doanh Nông trường 3	*20.291.300.935*	*15.261.582.052*
- Tiền thuê đất nông nghiệp phải trả	*749.399.612*	*718.421.015*
-Chi phí lãi vay	*142.216.778*	*253.194.863*
- Các khoản trích khác	*4.219.584.850*	*2.981.963.687*
Cộng	**32.734.202.487**	**21.422.184.250**
	0	0

16- Phải trả khác		Cuối kỳ	Đầu kỳ
a/ Ngắn hạn		3.694.000.846	1.272.632.081
- Kinh phí công đoàn		477.886.624	0
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng		846.904.899	659.682.260
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		101.880.000	101.880.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		2.267.329.323	511.069.821
Cộng	**0**	**3.694.000.846**	**1.272.632.081**
		0	0

17- Vốn chủ sở hữu		
a/ Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Phụ lục)		
b/ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	180.000.000.000	180.000.000.000
- Cổ phiếu quỹ	8.750.000.000	8.750.000.000
- Vốn góp của đối tượng khác	111.250.000.000	111.250.000.000
Cộng	**300.000.000.000**	**300.000.000.000**

c/ Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	875.000	875.000
+ Cổ phiếu phổ thông	875.000	875.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.125.000	29.125.000
+ Cổ phiếu phổ thông	29.125.000	29.125.000
d/ Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển 0	1.238.644.371.958	1.220.287.658.751
18- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
a/ Tài sản nhận giữ hộ	8.970.000	8.970.000
b/ Ngoại tệ các loại (USD)	1.471.986,99	784.956,53
c/ Nợ khó đòi đã xử lý	2.798.117.781	2.798.117.781
VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
1-Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
-Doanh thu bán hàng hóa	30.467.721.241	31.374.011.009
-Doanh thu bán thành phẩm	200.042.434.660	137.312.019.044
-Doanh thu dịch vụ	5.485.968.462	6.729.231.466
Cộng	**235.996.124.363**	**175.415.261.519**
	0	0
2-Các khoản giảm trừ doanh thu:	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
-Chiết khấu thương mại	0	0
Cộng	**0**	**0**
	0	0
3-Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
-Doanh thu thuần bán hàng hóa	30.467.721.241	31.374.011.009
-Doanh thu thuần bán sản phẩm	200.042.434.660	137.312.019.044
-Doanh thu thuần dịch vụ	5.485.968.462	6.729.231.466
Cộng	**235.996.124.363**	**175.415.261.519**
	0	0

4-Giá vốn hàng bán:	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
-Giá vốn của hàng hóa đã bán	29.840.492.984	31.062.863.319
-Giá vốn của thành phẩm đã bán	147.850.097.166	117.532.495.320
-Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.460.246.418	6.620.112.095
Cộng	**183.150.836.568**	**155.215.470.734**
	0	0
5-Doanh thu hoạt động tài chính:	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
-Lãi tiền gửi, tiền cho vay	630.500.240	63.516.692
-Cổ tức, lợi nhuận được chia	12.068.293.796	14.598.359.583
-Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	568.831.725	140.409.198
-Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	50.697.906	0
Cộng	**13.318.323.667**	**14.802.285.473**
	0	0
6-Chi phí tài chính:	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
-Lãi tiền vay	6.700.383.889	6.897.353.654
-Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	55.252.936	1.002.289.275
Cộng	**6.755.636.825**	**7.899.642.929**
	0	0
7-Thu nhập khác:	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
-TSCĐ thanh lý	0	149.415.500
-Cao su gãy đổ	92.160.500	258.590.500
-Khác	2.938.809.457	1.723.712.690
Cộng	**3.030.969.957**	**2.131.718.690**
	0	0
8-Chi phí khác:	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
-Cao su thanh lý	0	1.208.084
-Cao su gãy đổ	0	4.720.000
-Khác	959.893.930	1.566.375.701
Cộng	**959.893.930**	**1.572.303.785**
	0	0
9- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ 0	**20.375.261.450**	**15.712.677.234**
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	14.370.754.402	12.103.552.290
+ Nguyên vật liệu, đồ dùng	*780.633.934*	*550.425.085*
+ Nhân viên quản lý	*9.624.431.634*	*8.284.494.245*
+ Khấu hao TSCĐ	*920.069.793*	*923.476.264*
+ Thuế, phí, lệ phí	*300.566.266*	*311.918.026*
+ Dịch vụ mua ngoài	*1.482.499.785*	*981.037.737*
+ Trợ cấp nghỉ việc	*1.262.552.990*	*1.052.200.933*
- Các khoản chi phí QLDN khác	6.004.507.048	3.609.124.944

b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	0	**4.133.228.451**	**2.239.692.904**
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		1.547.425.104	937.764.307
+ Chi phí vật liệu, bao bì		*1.135.129.961*	*529.573.267*
+ Chi phí bốc xếp, vận chuyển		*215.196.843*	*246.910.415*
+ Quảng cáo		*83.518.518*	*99.090.909*
+ Chi phí xuất khẩu		*113.579.782*	*62.189.716*
- Các khoản chi phí bán hàng khác		2.585.803.347	1.301.928.597
10-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:		**Kỳ này**	**Kỳ trước**
-Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		2.233.327.012	325.726.678
Cộng	0	**2.233.327.012**	**325.726.678**

IX-Những thông tin khác

1- Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

2. Thông tin so sánh:

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC, số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý 2/2024 là số liệu của Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2023 được soát xét bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC.

3. Những thông tin về các bên liên quan	
3.1. Giao dịch với các thành viên chủ chốt	
Tiền lương, thù lao của Người quản lý hạch toán vào chi phí SXKD trong kỳ	**Kỳ này**
+ Tiền lương	*546.000.000*
+ Tiền thù lao	*58.412.000*
Cộng	***604.412.000***
3.2. Các bên liên quan	
- Công ty CP Cao su Việt Lào	
+ Phải thu tiền cổ tức đợt 2 năm 2023	*8.536.293.796*
- Công ty CP Cao Su Tân Biên	
+ Phải thu tiền bán gỗ giống	85.480.000
b. Các giao dịch phát sinh với các bên liên quan	
*** Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam**	
- Phát sinh đã thu	14.383.845.300
+ Bán mủ cao su (nội địa)	*14.293.845.300*
+ Thu tiền khen thưởng, khác...	*90.000.000*

- Phát sinh đã trả	25.000.000
+ Đóng tiền hỗ trợ chương trình ngày hội Thanh niên công nhân cấp trung ương năm 2024	*25.000.000*
*** Công ty con - Công ty Tây Ninh Siêm Riệp PTCS**	
- Phát sinh đã chi trong kỳ	1.043.601.666
+ Khen thưởng theo quyết định và hỗ trợ khác	*1.043.601.666*
*** Công ty liên kết - Công ty CP CB XNK Gỗ Tây Ninh**	
- Đã thu trong kỳ	176.800.500
+ Bán cây cao su gẫy đổ	*92.160.500*
+ Vận chuyển nhiên liệu	*84.640.000*

Ngày 10 tháng 07 năm 2024

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Ngô Long Phi	Trần Thị Tố Anh	Nguyễn Hồng Thái

8-Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa Vật kiến trc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Vườn cây kinh doanh	Tổng cộng
I-Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**146.021.841.721**	**103.277.514.209**	**38.825.127.485**	**7.083.636.321**	**995.415.793.330**	**1.290.623.913.066**
- Do chuyển đổi báo cáo	3.029.414.961	294.179.556	397.765.227	22.538.491	35.988.611.655	39.732.509.890
-Mua trong năm	0	0	0	0	0	0
-Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	60.647.710.007	60.647.710.007
-Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
-Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	**149.051.256.682**	**103.571.693.765**	**39.222.892.712**	**7.106.174.812**	**1.092.052.114.992**	**1.391.004.132.963**
II-Giá trị hao mòn lũy kế						**0**
Số dư đầu năm	**110.549.106.872**	**92.569.341.440**	**34.730.771.179**	**6.870.012.675**	**126.089.274.920**	**370.808.507.086**
- Do chuyển đổi báo cáo	2.190.329.927	262.767.226	390.972.101	22.538.491	2.436.008.912	5.302.616.657
- Tăng do hợp nhất BCTC	0	0	0	0	0	0
-Khấu hao trong năm	2.903.109.770	2.281.751.637	473.132.702	61.961.376	16.197.652.223	21.917.607.708
-Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
-Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	**115.642.546.569**	**95.113.860.303**	**35.594.875.982**	**6.954.512.542**	**144.722.936.055**	**398.028.731.451**
III-GTCL của TSCĐ hữu hình						
-Tại ngày đầu năm	**35.472.734.849**	**10.708.172.769**	**4.094.356.306**	**213.623.646**	**869.326.518.410**	**919.815.405.980**
-Tại ngày cuối năm	**33.408.710.113**	**8.457.833.462**	**3.628.016.730**	**151.662.270**	**947.329.178.937**	**992.975.401.512**

9-Tăng, giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán				Tổng cộng
I-Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	**0**	**1.573.080.000**	**0**	**0**	**0**	**1.573.080.000**
- Do chuyển đổi báo cáo	0	22.052.400	0	0	0	22.052.400
- Tăng do hợp nhất BCTC	0	0	0	0	0	0
-Mua trong năm	0	0	0	0	0	0
-Tăng khác	0	0	0	0	0	0
-Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
-Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	**0**	**1.595.132.400**	**0**	**0**	**0**	**1.595.132.400**
II-Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**0**	**1.573.080.000**	**0**	**0**	**0**	**1.573.080.000**
- Do chuyển đổi báo cáo	0	22.052.400	0	0	0	22.052.400
- Tăng do hợp nhất BCTC	0	0	0	0	0	*0*
-Khấu hao trong năm	0	0	0	0	0	0
-Mua lại TSCĐ thu tài chính	o	o	o	o	o	o
-Tăng khác	0	0	0	0	0	0
-Trả lại TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
-Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	**0**	**1.595.132.400**	**0**	**0**	**0**	1.595.132.400
III-GTCL của TSCĐ vô hình						
-Tại ngày đầu năm	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
-Tại ngày cuối năm	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**

a-Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Phụ lục 02

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ		Cổ phiếu quỹ	Tổng cộng
			Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế		
Số dư đầu năm trước	**300.000.000.000**	**75.836.757.176**	**1.201.437.710.289**	**44.895.704.095**	**(43.777.986.793)**	**1.578.392.184.767**
-Tăng/giảm do chuyển đổi	0	*30.338.975.614*	0	0	0	**30.338.975.614**
- Hợp nhất kinh doanh	0	0	0	0	0	**0**
-Tăng do PPLN	0	0	0	0	0	**0**
-Lãi trong năm trước	0	0	18.849.948.462	67.591.479.772	0	**86.441.428.234**
-Giảm vốn do PPLN	0		0	*(44.462.027.784)*	0	**(44.462.027.784)**
+ Chi cổ tức	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
+ Trích lập quỹ KTPL	*0*	*0*	*0*	*(25.376.191.647)*	*0*	*(25.376.191.647)*
+ Trích lập quỹ ĐTPT	*0*	*0*	*0*	*(18.849.948.462)*	*0*	*(18.849.948.462)*
+ Trích thù lao HĐQT, BKS				*(235.887.675)*	*0*	*(235.887.675)*
-Lỗ trong năm trước	0		0	0	0	0
-Tăng/Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm trước	**300.000.000.000**	**106.175.732.790**	**1.220.287.658.751**	**68.025.156.083**	**(43.777.986.793)**	**1.650.710.560.831**
Số dư đầu năm nay	**300.000.000.000**	**106.175.732.790**	**1.220.287.658.751**	**68.025.156.083**	**(43.777.986.793)**	**1.650.710.560.831**
-Điều chỉnh số dư đầu kỳ	0	0		0	0	**0**
-Tăng do chuyển đổi	0	*54.385.990.766*	0	0	0	**54.385.990.766**
-Lãi trong kỳ	0	*(1.472.058.997)*	0	28.138.308.399	0	**26.666.249.402**
-Tăng do PPLN	0	0	18.356.713.207	0	0	**18.356.713.207**
-Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	-41.685.908.424	0	-41.685.908.424
+ Chia cổ tức, tạm ứng cổ tức	*0*	*0*	*0*	0	0	0
+ Trích lập quỹ KTPL	*0*	*0*	*0*	-23.123.913.214	0	-23.123.913.214
+ Trích lập quỹ ĐTPT	*0*	*0*	*0*	-18.356.713.207	0	-18.356.713.207
+ Trích thưởng Người quản lý	*0*	*0*	*0*	-205.282.003	0	-205.282.003
-Lỗ trong kỳ	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ này	**300.000.000.000**	**159.089.664.559**	**1.238.644.371.958**	**54.477.556.058**	**(43.777.986.793)**	**1.708.433.605.782**